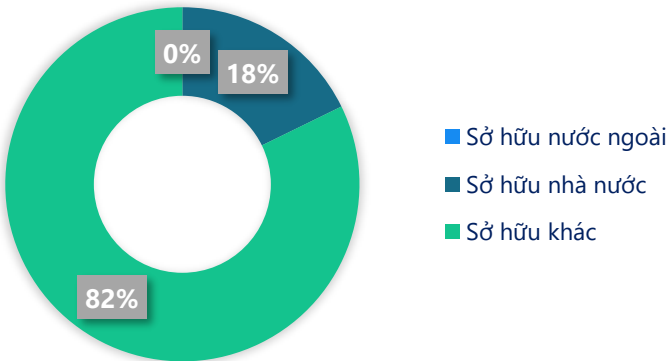


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		36,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		37,946
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		23,199
SL cổ phiếu LH		49,999,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,010
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,800
P/E		18.2
EPS		1,976

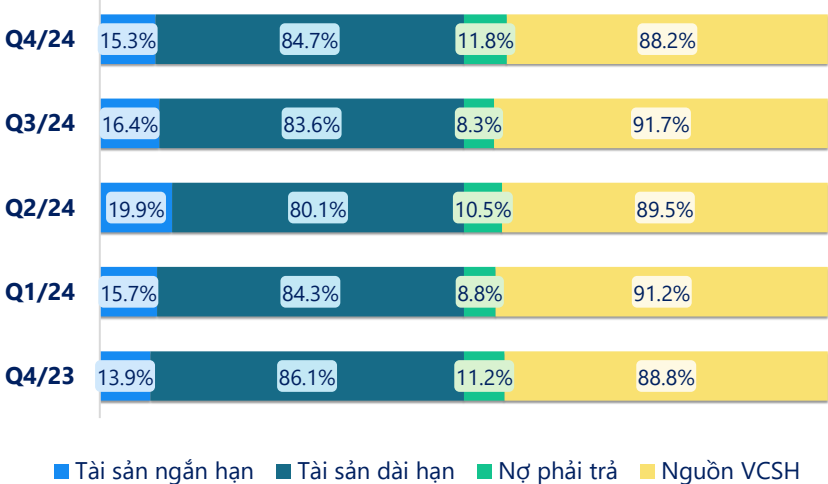
	YTD	1T	3T	6T
PMW		-1.3%	-0.5%	3.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



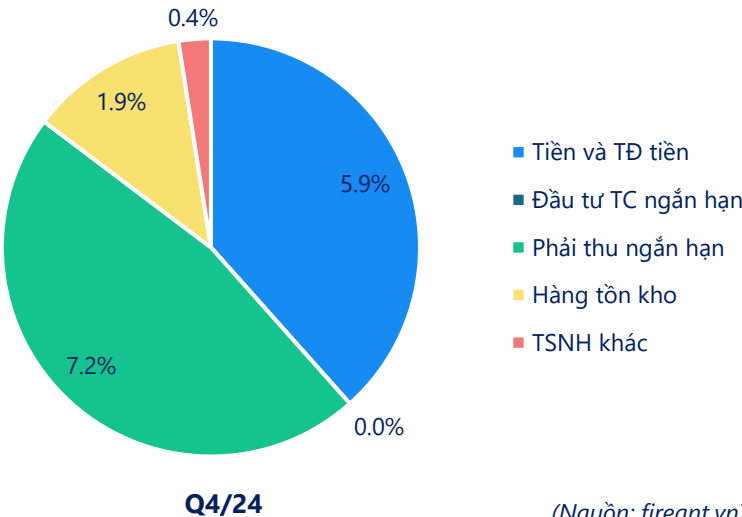
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



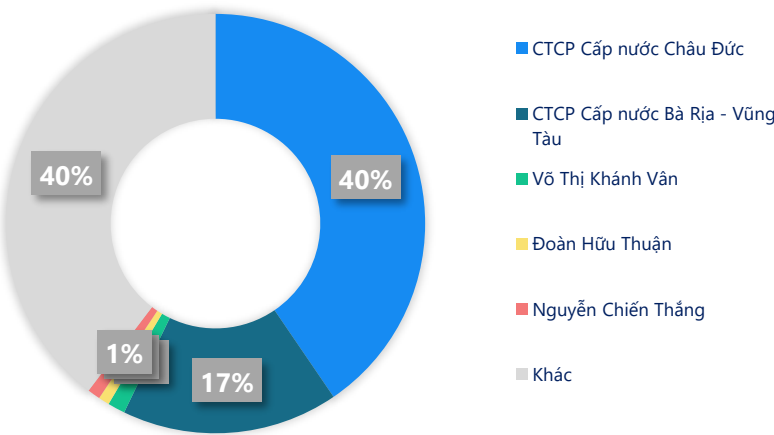
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



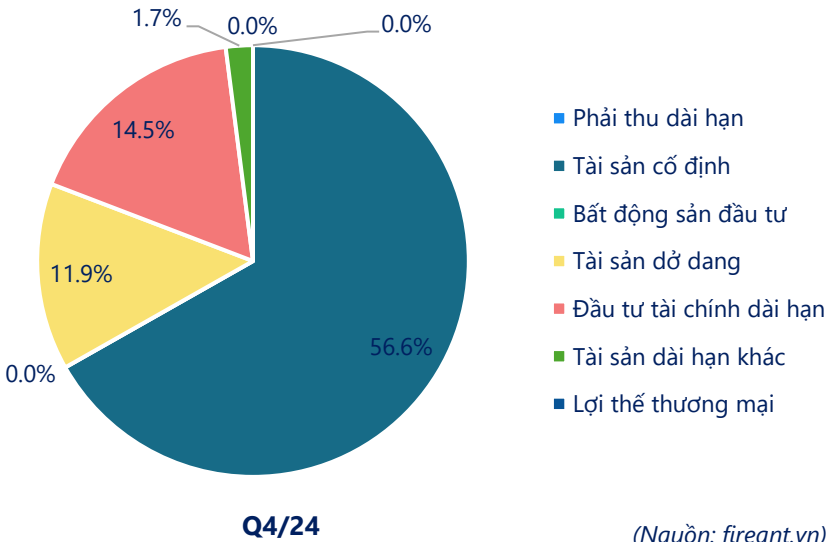
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

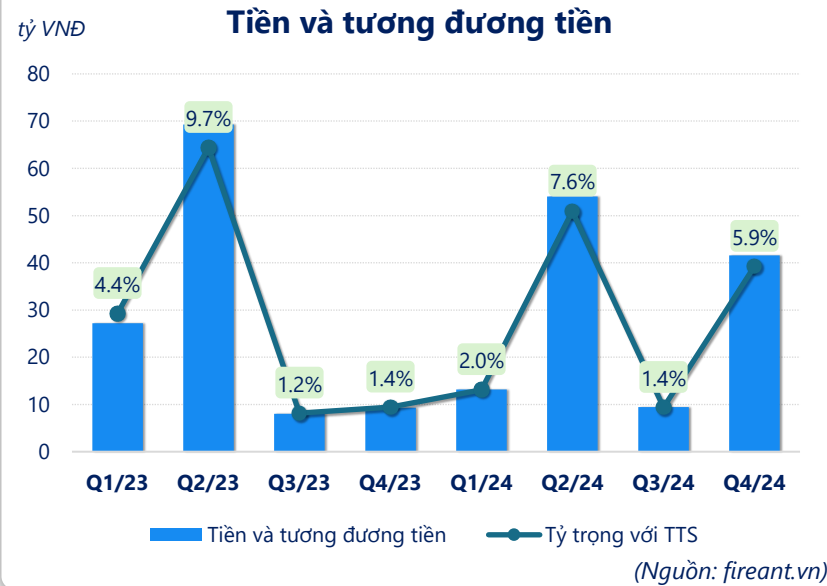
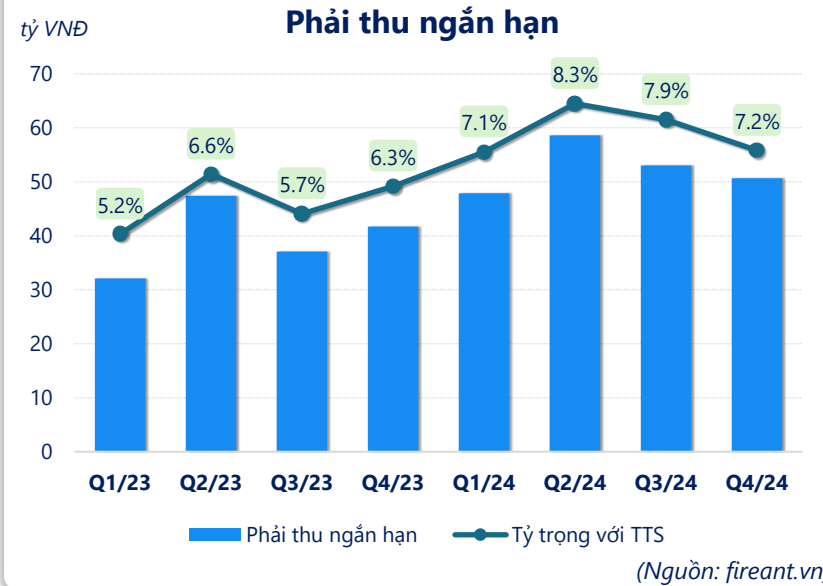
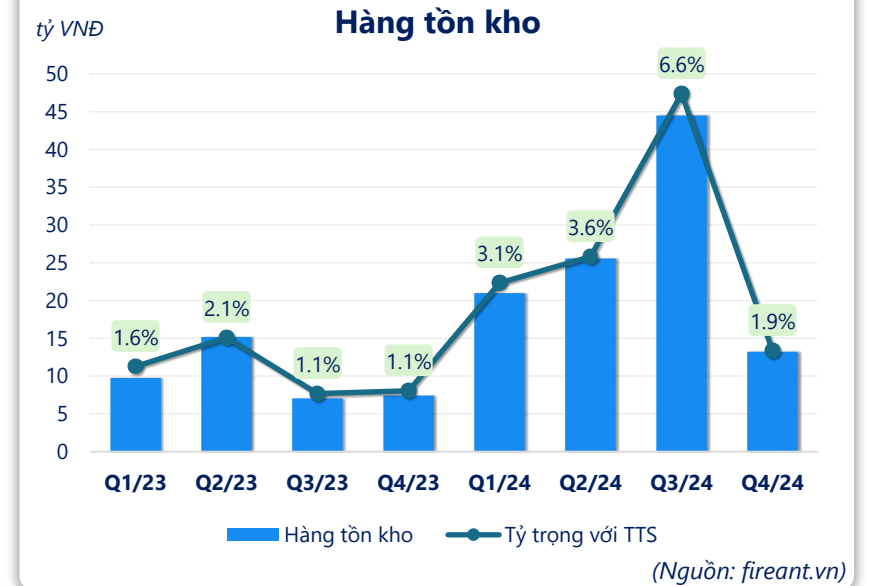
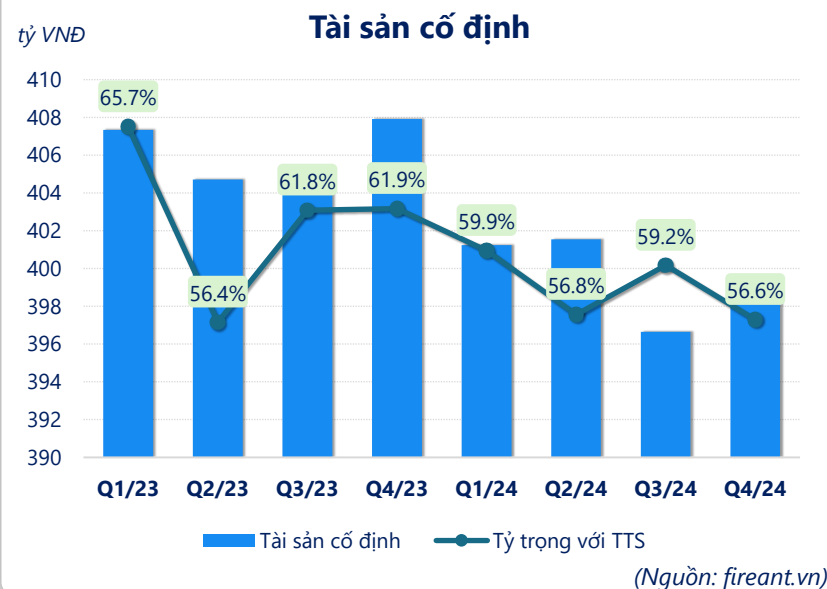
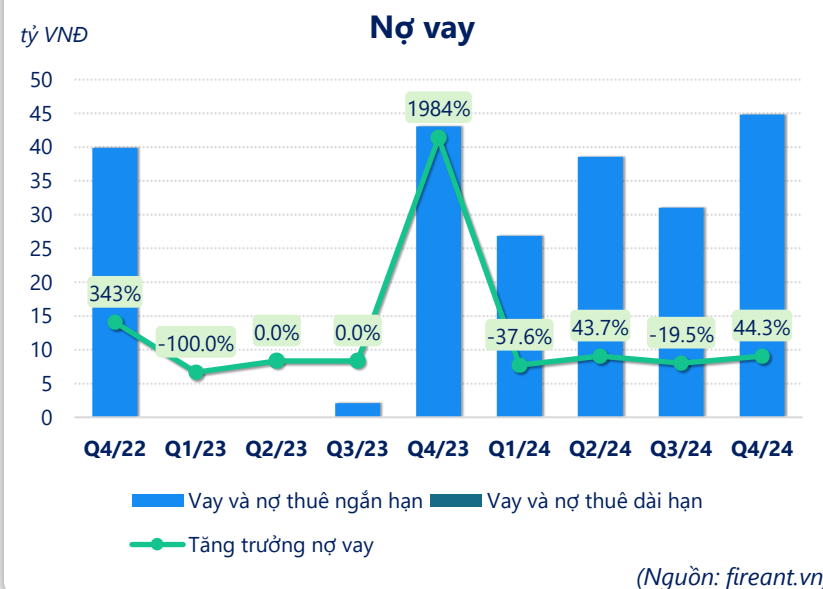
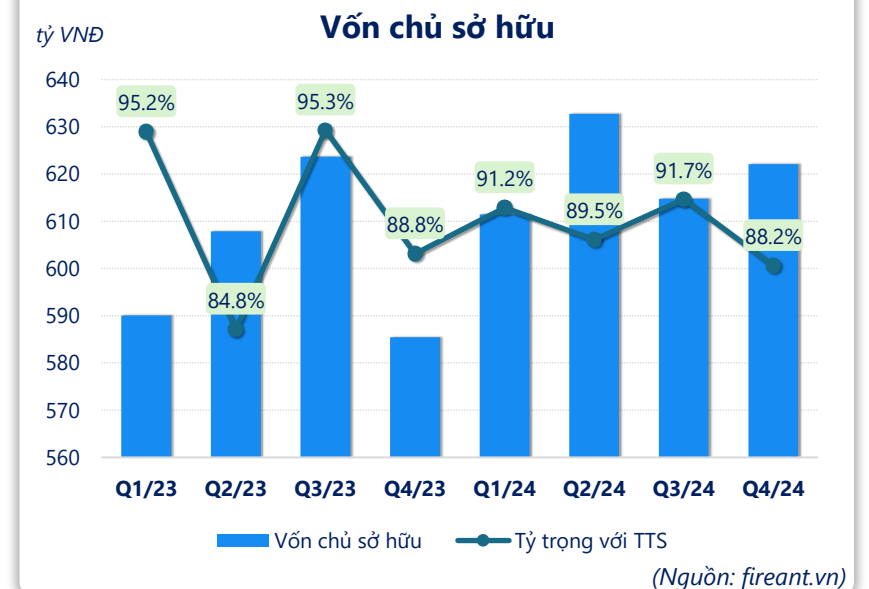


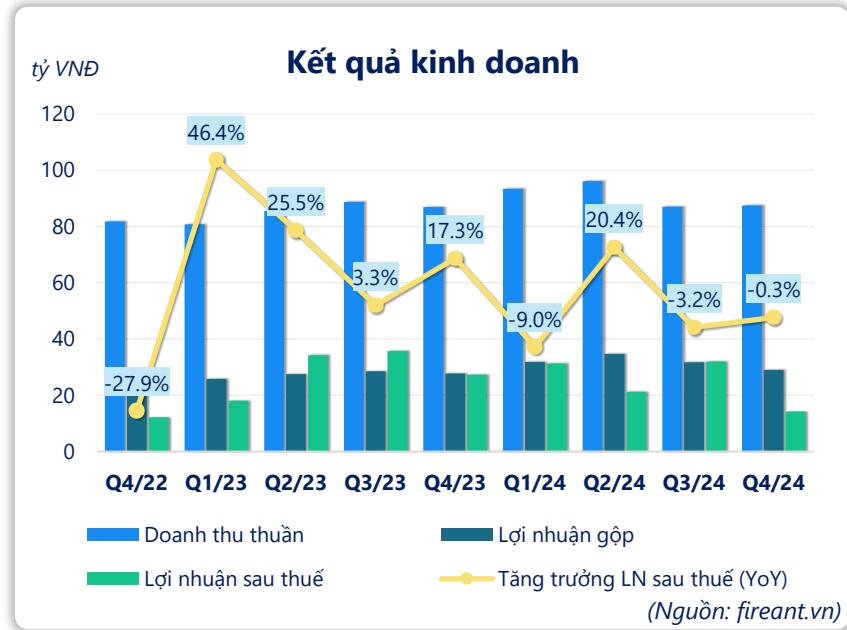
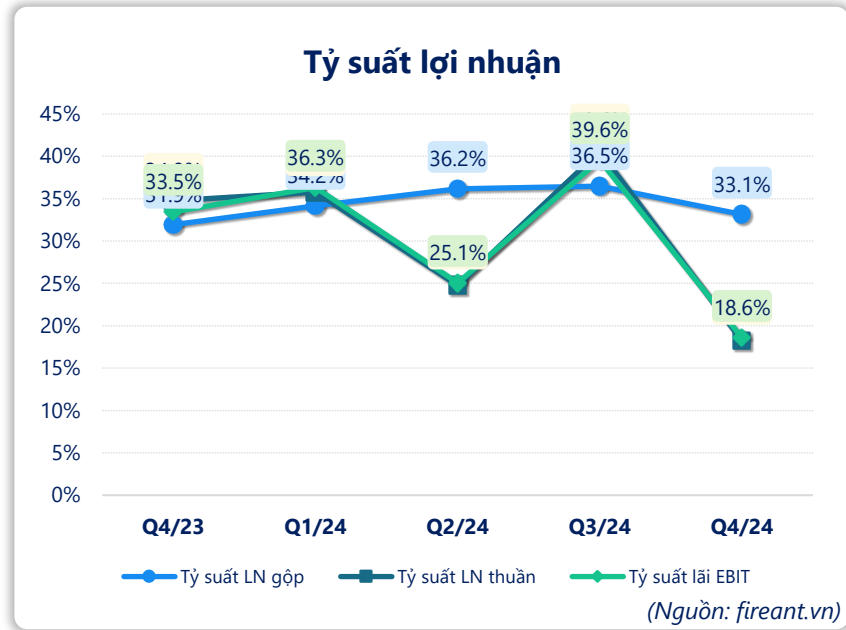
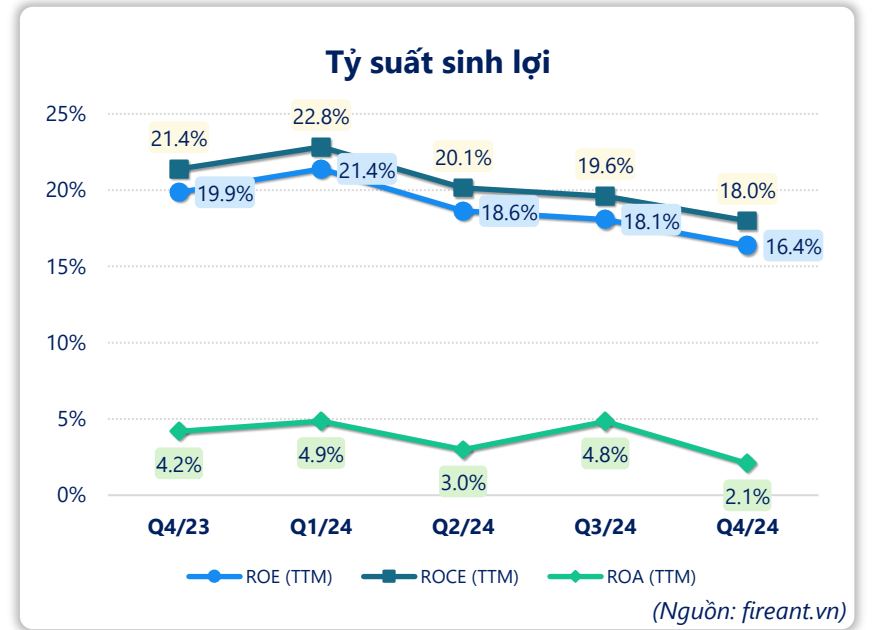
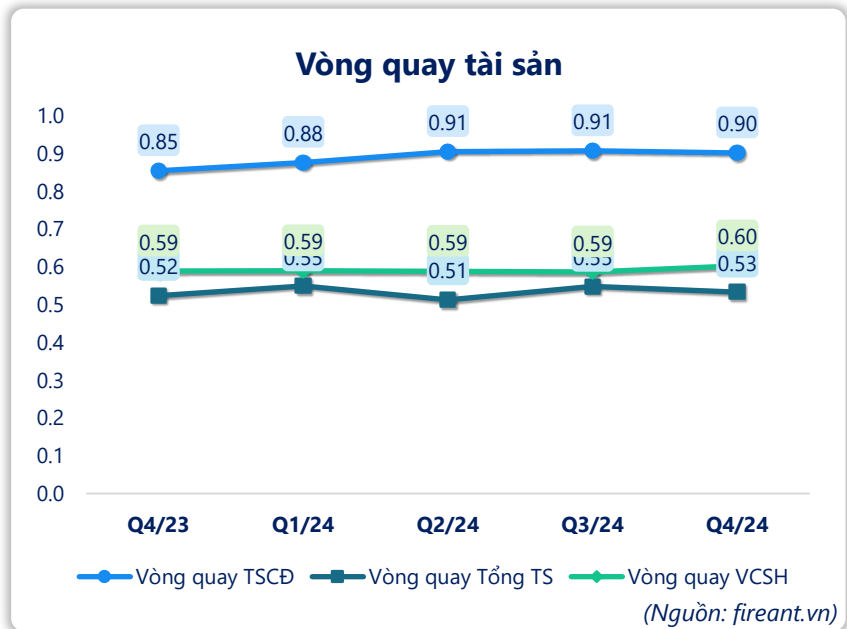
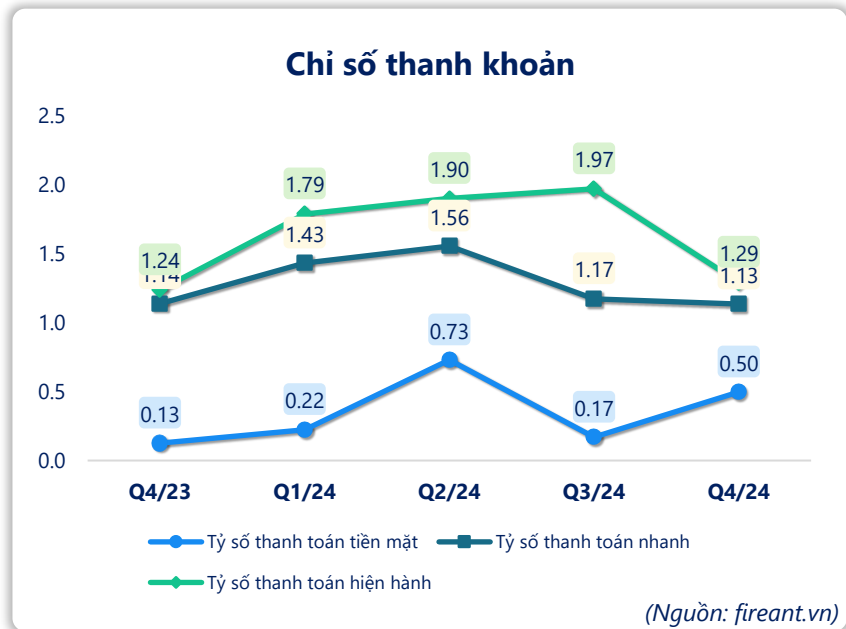
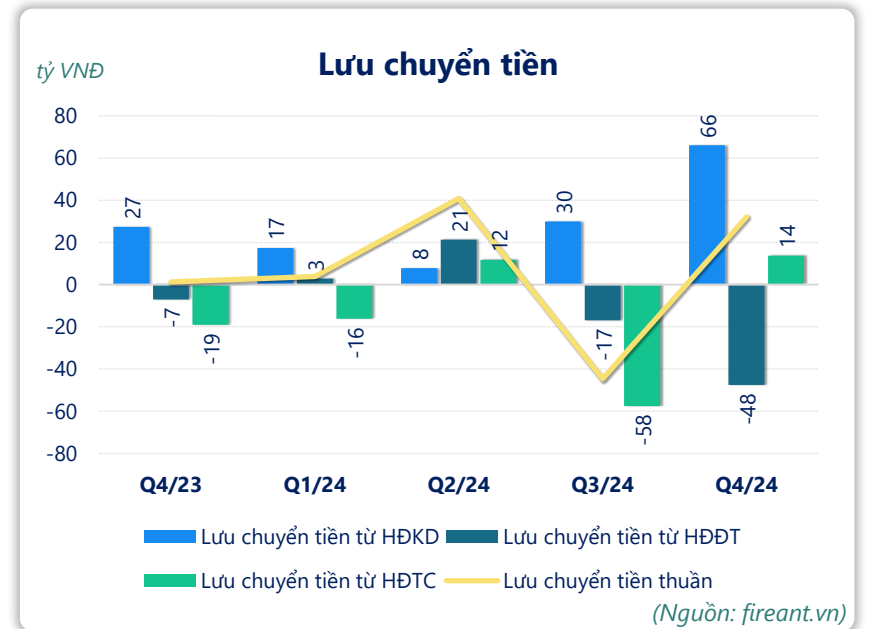
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	706	659	7.0%
Tài sản ngắn hạn	108	91.6	18.0%
Tiền và tương đương tiền	41.5	9.33	345%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	30.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	50.6	41.7	21.4%
Hàng tồn kho	13.2	7.44	77.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.69	3.10	-13.2%
Tài sản dài hạn	598	568	5.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	399	408	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	83.7	48.0	74.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	103	0.0%
Tài sản dài hạn khác	12.1	9.34	29.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	83.6	74.3	12.5%
Nợ ngắn hạn	83.6	74.3	12.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	44.8	43.1	4.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.3	15.9	9.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	622	585	6.3%
Vốn chủ sở hữu	622	585	6.3%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	86.8	93.4	96.0	87.0	87.4
Giá vốn hàng bán	59.1	61.5	61.3	55.2	58.5
Lợi nhuận gộp	27.7	31.9	34.7	31.7	29.0
Doanh thu HĐTC	16.5	11.4	0.53	15.9	0.03
Chi phí TC	0.22	0.32	0.33	0.46	0.46
Chi phí lãi vay	0.22	0.32	0.33	0.46	0.46
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.94	3.28	3.77	3.95	5.40
Chi phí QLDN	9.86	6.23	7.38	7.87	7.19
LN thuần từ HĐKD	30.2	33.4	23.8	35.3	15.9
Lợi nhuận khác	-1.35	0.16	-0.04	-1.36	-0.16
LN trước thuế	28.8	33.6	23.7	33.9	15.8
Lợi nhuận sau thuế	27.3	31.3	21.3	32.0	14.2
LNST của CĐ cty mẹ	27.3	31.3	21.3	32.0	14.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.3	17.3	7.79	29.9	66.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.03	2.76	21.3	-17.0	-47.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.0	-16.2	11.7	-57.5	13.8
Tiền đầu kỳ	8.02	9.33	13.2	54.0	9.42
Lưu chuyển tiền thuần	1.31	3.87	40.8	-44.6	32.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.33	13.2	54.0	9.42	41.5

(Nguồn: fireant.vn)